

PHIẾU KIỂM TRA ĐẦU GIỜ – ÔN TỪ VỰNG & NGỮ PHÁP

第 2 课-我每天六点起床-Hàng ngày tôi thức dậy lúc 6h

Họ và tên: Lớp:

◆ DẠNG 1. ĐIỀN TỪ THÍCH HỢP VÀO CHỖ TRỐNG (10 CÂU)

Từ cho sẵn:

A. 起床 B. 生病 C. 跑步 D. 出院 E. 多大
F. 忙 G. 身体 H. 每天 I. 同学 J. 休息

- 他很少 _____, 因为常常运动。
- 我 _____ 早上六点起床。
- 他每天早上出去 _____。
- 医生说下个星期可以 _____。
- 大卫今年 _____?
- 这几天工作很 _____, 没有时间。
- 现在 _____ 怎么样?
- 张老师星期六也不 _____。
- 他是我大学 _____。
- 他每天回来都很累, 需要 _____。

◆ DẠNG 2. NÓI CÂU A – B (10 CÂU)

CỘT A	CỘT B
1. 你每天几点起床?	A. 二十多岁。
2. 你很少生病, 是不是常运动?	B. 我每天六点起床。
3. 吃药了吗?	C. 吃了, 现在好多了。
4. 什么时候能出院?	D. 不休息, 他很忙。
5. 大卫今年多大?	E. 一米八几。
6. 他多高?	F. 下个星期。
7. 你怎么知道这么多?	G. 是啊, 我每天跑步。
8. 张老师星期六休息吗?	H. 他每天早上跑步。
9. 他每天早上做什么?	I. 他是我同学。
10. 现在身体怎么样?	J. 现在好多了。

➡ ĐÁP ÁN:

1. _____ 2. _____ 3. _____ 4. _____ 5. _____ 6. _____ 7. _____ 8. _____ 9. _____ 10. _____

◆ DẠNG 3. SẮP XẾP CÂU (10 CÂU)

📖 Sắp xếp các từ sau thành câu đúng

1. ① 跑步 ② 早上 ③ 我 ④ 每天

.....

2. ① 生病 ② 他 ③ 很少

.....

3. ① 几点 ② 你 ③ 起床 ④ 每天

.....

4. ① 起床 ② 六点 ③ 我

.....

5. ① 怎么样 ② 现在 ③ 身体

.....

6. ① 下个星期 ② 医生 ③ 出院 ④ 说

.....

7. ① 同学 ② 我 ③ 是 ④ 他

.....

8. ① 休息 ② 张老师 ③ 没有 ④ 时间

.....

9. ① 很累 ② 他 ③ 每天 ④ 都 ⑤ 回来

.....

10. ① 忙 ② 这几天 ③ 很

.....